

BẢN SAO



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
ĐỊA CHẤT MỎ - VINACOMIN

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013



MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 4
2. Báo cáo kiểm toán	5 - 6
3. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
- Bảng cân đối kế toán	7 - 9
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
- Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách	11
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12
- Thuyết minh báo cáo tài chính	13 - 30

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

Ban Giám đốc Công ty TNHH một thành viên Địa chất Mỏ - Vinacomin (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Công ty đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Công ty TNHH một thành viên Địa chất Mỏ - Vinacomin tiền thân là Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (Công ty Địa chất Mỏ - TKV)

Thực hiện đề án hoàn thiện cơ cấu tổ chức của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại công văn số 1317/TTG - ĐMDN ngày 26/07/2010, Hội đồng thành viên Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam đã ban hành quyết định số 2322/QĐ-HĐTV ngày 28/9/2010 về việc phê duyệt Đề án chuyển Công ty Địa chất Mỏ - TKV, đơn vị hạch toán phụ thuộc Công ty mẹ, thành Công ty TNHH một thành viên Địa chất Mỏ - Vinacomin (có hiệu lực từ ngày 01/10/2010) do Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam sở hữu 100% vốn điều lệ. Công ty TNHH một thành viên Địa chất Mỏ - Vinacomin đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ninh cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty TNHH một thành viên số 5701436805, đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 10 năm 2010.

2. Chủ tịch Công ty và Ban Giám đốc

Chủ tịch Công ty và các thành viên của Ban Giám đốc Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

Chủ tịch Công ty

Họ và tên:

- Ông Vũ Thành Lâm

Chức vụ:

Chủ tịch Công ty

Thành viên Ban Giám đốc

Họ và tên:

- Ông Vũ Văn Mạnh

- Ông Vũ Văn Đông

- Ông Lê Văn Lân

- Ông Nguyễn Văn Nhật

Chức vụ:

(i) Giám đốc (từ ngày 01/07/2013)

(ii) Giám đốc (đến hết ngày 30/06/2013)

Phó Giám đốc

Phó Giám đốc

(i): Ông Vũ Văn Mạnh được bổ nhiệm làm Giám đốc Công ty TNHH một thành viên Địa chất mỏ - Vinacomin kể từ ngày 01 tháng 07 năm 2013, nhiệm kỳ năm (05) năm theo Quyết định số 1158/QĐ-VINACOMIN ngày 27 tháng 06 năm 2013 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt nam.

(ii): Ông Vũ Văn Đông thôi giữ chức vụ Giám đốc Công ty TNHH một thành viên Địa chất mỏ - Vinacomin kể từ ngày 01 tháng 07 năm 2013, theo Quyết định số 1156/QĐ-VINACOMIN ngày 27 tháng 06 năm 2013 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt nam.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

3. Trụ sở

Công ty có trụ sở tại số 304, đường Trần Phú, phường Cẩm Thành, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh và các chi nhánh hạch toán phụ thuộc Công ty như sau:

- Xí nghiệp Địa chất Cẩm Phả có địa chỉ tại số 304, Đường Trần Phú, Phường Cẩm Thành, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh;
- Xí nghiệp Địa chất Đông Triều có địa chỉ tại thôn Trại Hà, Xã Yên Thọ, Huyện Đông Triều, Tỉnh Quảng Ninh;
- Xí nghiệp Dịch vụ và Du lịch địa chất có địa chỉ tại tổ 68B, Phường Cẩm Thạch, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh; và
- Xí nghiệp Trắc địa bản đồ có địa chỉ tại tổ 68B, Phường Cẩm Thạch, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh.

4. Hoạt động chính

Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, hoạt động chính của Công ty là: Kiểm tra và phân tích kỹ thuật; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác; Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới ...); Dịch vụ phục vụ đồ uống; Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng. Ngoài ra, Công ty không có hoạt động đáng kể nào ngoài chức năng kinh doanh đã được đăng ký.

5. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán đính kèm.

6. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Công ty.

7. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo số kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty xác nhận rằng Công ty đã lập Báo cáo tài chính theo đúng các yêu cầu trên.

8. Ý kiến của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng, Báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày và được lập phù hợp các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 03 năm 2014



39
N
TH
M
VII
N
HÀ
U

Số: 530/2014/BCKT-AFCVN

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2014

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013
của Công ty TNHH một thành viên Địa chất mỏ - Vinacomin.

Kính gửi: Chủ tịch Công ty và Ban Giám đốc
Công ty TNHH một thành viên Địa chất mỏ - Vinacomin

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Công ty TNHH một thành viên Địa chất mỏ - Vinacomin được lập ngày 20 tháng 03 năm 2014 bao gồm: Bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 7 đến trang 30 kèm theo.

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty TNHH một thành viên Địa chất mỏ - Vinacomin chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty TNHH một thành viên Địa chất mỏ - Vinacomin có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

10TH
 Y
 UHA
 AN
 NA
 NH
 T.P.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty TNHH một thành viên Địa chất mỏ - Vinacomin, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Đại diện cho Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam



Nguyễn Hồng Quang
Phó Giám đốc Chi nhánh Hà Nội
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0576-2013-009-1

Nguyễn Trung Thành
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1673-2013-009-1

N.H.H.K. (AFC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị: VND

	100	297.498.971.276	282.735.311.080
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	297.498.971.276	282.735.311.080
Tiền và tương đương tiền	110	721.602.142	2.704.135.207
Tiền	111 5.1	721.602.142	2.704.135.207
Các khoản tương đương tiền	112	-	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	284.004.903.065	265.915.171.911
Phải thu khách hàng	131	273.420.580.986	260.221.337.019
Trả trước cho người bán	132	586.217.520	4.573.705.874
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	942.952.171
Các khoản phải thu khác	135 5.2	9.998.104.559	177.176.847
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	-	-
Hàng tồn kho	140	12.737.963.018	14.032.077.091
Hàng tồn kho	141 5.3	12.737.963.018	14.032.077.091
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150	34.503.051	83.926.871
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	24.618.180	34.344.000
Tài sản ngắn hạn khác	158	9.884.871	49.582.871
Chi sự nghiệp		-	-
TÀI SẢN DÀI HẠN	200	76.119.421.771	73.078.769.518
Các khoản phải thu dài hạn	210	-	-
Tài sản cố định	220	64.502.172.883	62.391.710.574
TSCĐ hữu hình	221 5.4	53.781.087.440	58.489.735.163
- Nguyên giá	222	253.580.574.416	240.445.750.116
- Giá trị khấu hao lũy kế	223	(199.799.486.976)	(181.956.014.953)
TSCĐ vô hình	227 5.5	1.928.349.638	2.028.695.858
- Nguyên giá	228	3.129.315.304	3.129.315.304
- Giá trị khấu hao lũy kế	229	(1.200.965.666)	(1.100.619.446)
Chi phí XDCB dở dang	230 5.6	8.792.735.805	1.873.279.553
Bất động sản đầu tư	240	-	-
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	-	-
Tài sản dài hạn khác	260	11.617.248.888	10.687.058.944
Chi phí trả trước dài hạn	261 5.7	11.617.248.888	10.687.058.944
Tài sản dài hạn khác	268	-	-

TỔNG CỘNG TÀI SẢN

100

297.498.971.276

282.735.311.080

	Mã Số	Thuộc nhóm		
NỢ PHẢI TRẢ	300		297.596.833.714	286.716.071.665
Nợ ngắn hạn	310		257.457.228.460	246.933.076.003
Vay và nợ ngắn hạn	311	5.8	115.239.851.843	119.398.701.353
Phải trả người bán	312		50.865.477.854	25.396.131.977
Người mua trả tiền trước	313		-	-
Thuế và khoản phải nộp Nhà nước	314	5.9	20.096.667.479	30.933.396.279
Phải trả người lao động	315		51.245.690.824	43.420.229.570
Chi phí phải trả	316	5.10	9.012.305.500	11.184.854.498
Phải trả nội bộ	317		-	-
Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng XD	318		-	-
Phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	5.11	1.581.476.720	2.089.349.560
Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		9.415.758.240	14.510.412.766
Nợ dài hạn	330		40.139.605.254	39.782.995.662
Vay và nợ dài hạn	334	5.12	40.139.605.254	39.782.995.662
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		76.021.559.333	69.098.008.933
Vốn chủ sở hữu	410	5.13	76.021.559.333	69.098.008.933
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		62.000.000.000	58.180.923.087
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	417		7.098.008.933	3.711.877.077
Quỹ dự phòng tài chính	418		-	7.205.208.769
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	420		-	-
Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		6.923.550.400	-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Nguồn kinh phí	432		-	-
Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	410		573.618.393.047	555.814.080.598

09/01/2015
 S/N
 NHIE
 M
 VIET
 N
 HA
 UJA

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

CHỈ TIÊU NGỌẠI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Đơn vị tính	31/12/2013	31/12/2012
Tài sản thuê ngoài		-	-
Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
Ngoại tệ các loại (USD)		-	-
Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 03 năm 2014

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Thị Hồng Lan

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Thị Kim Dung



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐỊA CHẤT MỎ - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 304, Đường Trần Phú, Phường Cẩm Thành, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị: VND

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	423.652.235.557	520.371.470.694
Các khoản giảm trừ	02	6.2	897.647.634	186.612.588
Doanh thu thuần từ bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ	10	6.3	422.754.587.923	520.184.858.106
Giá vốn hàng bán và dịch vụ	11	6.4	375.517.745.530	448.150.811.864
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		47.236.842.393	72.034.046.242
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.5	288.473.690	113.285.141
Chi phí tài chính	22	6.6	11.319.778.972	16.699.633.436
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		10.746.239.006	16.688.612.342
Chi phí bán hàng	24		-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		27.896.255.487	33.964.399.494
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		8.309.281.624	21.483.298.453
Thu nhập khác	31		646.024.852	3.227.086.764
Chi phí khác	32		3.748.124.671	170.039.827
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(3.102.099.819)	3.057.046.937
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5.207.181.805	24.540.345.390
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	2.188.061.091	6.215.716.920
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		3.019.120.714	18.324.628.470

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 03 năm 2014

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Thị Hồng Lan

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Thị Kim Dung

GIÁM ĐỐC



Vũ Văn Mạnh

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐỊA CHẤT MỎ - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 304, Đường Trần Phú, Phường Cẩm Thành, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị: VND

B	C	1	2	3	4=(1+2-3)
Thuế	10	30.933.074.279	21.888.988.441	32.726.625.241	20.095.437.479
Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	24.510.848.025	17.920.009.559	24.510.848.025	17.920.009.559
Thuế GTGT hàng NK	12	-	-	-	-
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	13	2.353.846	897.647.634	757.939.651	142.061.829
Thuế Xuất, nhập khẩu	14	-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	15	6.215.716.920	2.188.061.091	6.590.716.920	1.813.061.091
Thuế Tài nguyên	16	229.540	7.993.005	7.494.780	727.765
Thuế Nhà đất	17	-	-	-	-
Tiền thuê đất	18	178.490.000	404.552.012	476.731.236	106.310.776
Các khoản thuế khác	19	25.435.948	470.725.140	382.894.629	113.266.459
<i>Thuế môn bài</i>		-	8.000.000	8.000.000	-
<i>Thuế thu nhập cá nhân</i>		25.435.948	462.725.140	374.894.629	113.266.459
<i>Các loại thuế khác</i>		-	-	-	-
Các khoản phải nộp khác	30	322.000	4.625.154.186	4.624.246.186	1.230.000
Các khoản phụ thu	31	-	-	-	-
Các khoản phí, lệ phí	32	322.000	13.509.000	12.601.000	1.230.000
Các khoản khác	33	-	4.611.645.186	4.611.645.186	-
TỔNG CỘNG (40=10+30)	40	30.933.396.279	26.514.142.627	37.350.871.427	20.096.667.479

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 03 năm 2014

NGƯỜI LẬP



Lê Thị Thanh Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Kim Dung

GIÁM ĐỐC



Vũ Văn Mạnh

30/03
TR
AF
THAN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị: VND

	Năm 2013	Năm 2012
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH		
Lợi nhuận trước thuế	5.207.181.805	24.540.345.390
Điều chỉnh cho các khoản		
Khấu hao tài sản cố định	31.019.327.086	43.135.256.715
Các khoản dự phòng	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	573.539.966	11.021.094
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	(399.511.440)	(336.751.808)
Chi phí lãi vay	10.746.239.006	16.688.612.342
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	47.146.776.423	84.038.483.733
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	(18.050.033.154)	(144.663.443.377)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	1.294.114.073	57.124.475.589
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	25.777.673.204	14.018.861.434
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	(920.464.124)	10.013.878.175
Tiền lãi vay đã trả	(11.319.098.769)	(18.807.504.235)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(6.590.716.920)	(356.935.355)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	3.073.501.272	7.534.748.791
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(13.597.397.139)	(5.627.908.746)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	26.814.354.866	3.274.656.009
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	(25.394.159.453)	(22.911.832.279)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	341.360.749	223.466.667
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	58.150.691	113.285.141
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(24.994.648.013)	(22.575.080.471)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	322.777.343.106	292.895.338.499
Tiền chi trả nợ gốc vay	(326.579.583.024)	(274.324.072.733)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(3.802.239.918)	18.571.265.766
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM		
Tiền và tương đương tiền đầu năm	2.704.135.207	3.433.293.903
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	721.602.142	2.704.135.207

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 03 năm 2014

NGƯỜI LẬP



Nguyễn Thị Hồng Lan

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Kim Dung



Đỗ Văn Mạnh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty TNHH một thành viên Địa chất Mỏ - Vinacomin tiền thân là Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (Công ty Địa chất Mỏ - TKV)

Thực hiện đề án hoàn thiện cơ cấu tổ chức của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại công văn số 1317/TTG - ĐMDN ngày 26/07/2010, Hội đồng thành viên Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam đã ban hành quyết định số 2322/QĐ-HĐTV ngày 28/9/2010 về việc phê duyệt Đề án chuyển Công ty Địa chất Mỏ - TKV, đơn vị hạch toán phụ thuộc Công ty mẹ, thành Công ty TNHH một thành viên Địa chất Mỏ - Vinacomin (có hiệu lực từ ngày 01/10/2010) do Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam sở hữu 100% vốn điều lệ. Công ty TNHH một thành viên Địa chất Mỏ - Vinacomin đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ninh cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty TNHH một thành viên số 5701436805, đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 10 năm 2010. Theo đó ngành nghề kinh doanh của công ty được quy định bao gồm:

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Khai thác quặng sắt;
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm;
- Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón;
- Khai thác muối;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính;
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ;
- Sản xuất máy chuyên dụng khác;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới ...);

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

- Dịch vụ phục vụ đồ uống;
- Dịch vụ liên quan đến in;
- Sửa chữa máy móc thiết bị;
- Sửa chữa bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Phá dỡ;
- In ấn; và
- Sửa chữa thiết bị điện.

Công ty có trụ sở tại Số 304, Đường Trần Phú, Phường Cẩm Thành, Thành phố Cẩm Phà, Tỉnh Quảng Ninh và các chi nhánh hạch toán phụ thuộc Công ty như sau:

- Xí nghiệp Địa chất Cẩm Phà;
- Xí nghiệp Địa chất Đông Triều;
- Xí nghiệp Dịch vụ và Du lịch địa chất; và
- Xí nghiệp Trắc địa bản đồ.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2013, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 1.188 người, trong đó số nhân viên quản lý là 121 người.

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đặc thù áp dụng trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của Hội đồng Quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam đã được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn số 16148/BTC-CĐKT ngày 20/12/2006; Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ.

3 ĐƠN VỊ TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4 TÓM TẮT MỘT SỐ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Các chính sách kế toán đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính này là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012. Ngoại trừ thay đổi về chính sách kế toán dưới đây:

Thay đổi Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định

Từ ngày 10/06/2013, Công ty áp dụng Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định được ban hành kèm theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính thay cho Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 để ghi nhận và trích khấu hao tài sản cố định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

Việc thay đổi ghi nhận và trích khấu hao tài sản cố định để phù hợp với Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định được ban hành kèm theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính như nêu trên được Ban Giám đốc Công ty đánh giá không ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính của Công ty.

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Công ty tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các giao dịch ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong năm được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ có gốc là ngoại tệ là Đô la Mỹ vào ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của các ngân hàng thương mại tại Công văn hướng dẫn của Vinacomin số 136/TKV-KT ngày 06/01/2014 là 21.085 VND/USD.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ có gốc ngoại tệ không phải là Đô la Mỹ vào ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của ngân hàng có tài khoản giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc và đảm bảo ghi theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Đ.Đ.M.Đ.C.N.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Giá trị nguyên vật liệu, Phương pháp nhập trước xuất trước.
CCDC, hàng hoá
- Chi phí SXKD DD: Giá vốn nguyên vật liệu và chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung theo định mức hoạt động bình thường.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hoá tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 “Hàng tồn kho” và Thông tư số 228/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi tại doanh nghiệp.

4.5 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

4.5.1 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 (áp dụng đến hết ngày 09/06/2013) của Bộ Tài chính và Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 (áp dụng kể từ ngày 10/06/2013) của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

4.5.2 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 (áp dụng đến hết ngày 09/06/2013) của Bộ Tài chính và Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 (áp dụng kể

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

từ ngày 10/06/2013) của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

4.6 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

4.7 Chi phí đi vay và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay, có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay. Các chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong năm tài chính không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong năm tài chính. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng năm không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong năm tài chính đó.

4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ dụng cụ xuất dùng phân bổ không quá 2 năm, giá trị còn lại của các cần khoan thực hiện trong các công trình khoan được phân bổ dựa trên tỷ lệ tiêu hao thực tế và chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định.

4.9 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay còn phải trả đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính, nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc năm tài chính. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.10 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty thuộc sở hữu Nhà nước do Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam trực tiếp quản lý.

Nguồn vốn kinh doanh được thể hiện trên báo cáo tài chính của Công ty bao gồm nguồn vốn Ngân sách Nhà nước cấp, nguồn vốn tự bổ sung từ lợi nhuận hàng năm.

Các quỹ được hình thành từ phân phối lợi nhuận của hoạt động kinh doanh của Công ty. Việc phân phối quỹ được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 220/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 71/2013/NĐ-CP ngày

11/1/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

11/07/2013 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ. Các quỹ trong năm được trích lập gồm: Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ khen thưởng và phúc lợi.

4.11 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.
- (ii) Doanh thu xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm, khi Công ty đảm bảo thu được lợi ích từ hợp đồng xây dựng và chi phí để hoàn thành phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được tính toán một cách tin cậy.
- (iii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.
- (iv) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

4.12 Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hoá theo quy định và lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm tài chính. Trong đó chi phí lãi tiền vay là gồm lãi vay phải trả trong năm của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của công ty.

4.13 Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Hàng hoá, dịch vụ do Công ty sản xuất và cung cấp chịu các mức thuế suất thuế GTGT như sau:

- | | |
|---|------|
| - Hoạt động địa chất và dịch vụ: | 10%. |
| - Các loại dịch vụ, vật tư hàng hoá khác: | 5%. |

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Công ty tính và nộp thuế TNDN theo mức thuế suất 25%

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) trong năm là chi phí thuế thu nhập hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

4.14 Khoản phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

VINACOMIN
C
TH

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền

		<u>31/12/2013</u> (VND)	<u>01/01/2013</u> (VND)
Tiền mặt tại quỹ	(i)	227.111.412	222.404.183
Tiền gửi ngân hàng	(ii)	494.490.730	2.481.731.024
Cộng		<u>721.602.142</u>	<u>2.704.135.207</u>
 (i) Số dư tiền mặt tại quỹ vào ngày 31/12/2013 bao gồm:			
			<u>VND</u>
Đồng Việt Nam			227.111.412
Cộng			<u>227.111.412</u>
 (ii) Số dư tiền gửi ngân hàng vào ngày 31/12/2013 bao gồm:			
		<u>Nguyên tệ</u>	<u>VND</u>
Đô la Mỹ (USD)			-
Đồng Việt Nam			494.490.730
Cộng			<u>494.490.730</u>

5.2 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

		<u>31/12/2013</u> (VND)	<u>01/01/2013</u> (VND)
Phải thu thuế TNCN		335.949.592	14.296.891
Phải thu BHXH		6.879.136	2.151.854
Doanh thu chưa xuất hóa đơn		9.634.612.533	-
Phải thu BHYT		454.718	113.606.895
Phải thu khám chữa bệnh		-	46.106.659
Phải thu khác		20.208.580	1.014.548
Cộng		<u>9.998.104.559</u>	<u>177.176.847</u>

5.3 Hàng tồn kho

		<u>31/12/2013</u> (VND)	<u>01/01/2013</u> (VND)
Nguyên liệu, vật liệu		9.665.975.525	11.360.572.044
Công cụ, dụng cụ		378.975.200	681.875.400
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		2.693.012.293	1.989.629.647
Cộng giá gốc hàng tồn kho		<u>12.737.963.018</u>	<u>14.032.077.091</u>

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐỊA CHẤT MỎ - VINACOMIN
 Địa chỉ: Số 304, Đường Trần Phú, Phường Cẩm Thành, Thành phố Cẩm Phá, Tỉnh Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

5.4 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

NGUYỄN GIA					
Số dư đầu năm	39.382.413.471	149.490.021.419	50.160.652.529	1.412.662.697	240.445.750.116
- Mua trong năm	1.684.386.601	15.686.650.035	8.879.040.499	-	26.250.077.135
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(10.403.485.449)	(1.182.226.941)	(31.240.650)	(11.616.953.040)
- Giảm khác do phân loại lại theo TT45/2013/TT-BTC	(110.082.735)	(990.012.344)	-	(398.204.716)	(1.498.299.795)
Số dư cuối năm	40.956.717.337	153.783.173.661	57.857.466.087	983.217.331	253.580.574.416
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Số dư đầu năm	19.550.523.758	123.843.614.164	37.208.001.544	1.353.875.487	181.956.014.953
- Khấu hao trong năm	3.001.948.787	18.772.773.897	9.104.400.114	39.858.068	30.918.980.866
- Hao mòn trong năm	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(10.403.485.449)	(1.182.226.941)	(31.240.650)	(11.616.953.040)
- Giảm khác do phân loại lại theo TT45/2013/TT-BTC	(108.810.483)	(970.469.746)	-	(379.275.574)	(1.458.555.803)
Số dư cuối năm	22.443.662.062	131.242.432.866	45.130.174.717	983.217.331	199.799.486.976
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	19.831.889.713	25.646.407.255	12.952.650.985	58.787.210	58.489.735.163
Tại ngày cuối năm	18.513.055.275	22.540.740.795	12.727.291.370	-	53.781.087.440
Trong đó: - TSCĐ cuối năm chờ thanh lý					
- Đã hết khấu hao, đang sử dụng					
					13.157.854.278 đồng
					141.792.669.832 đồng

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐỊA CHẤT MỎ - VINACOMIN
Địa chỉ: Số 304, Đường Trần Phú, Phường Cẩm Thành, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

5.5 Tài sản cố định vô hình

NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	2.042.311.138	1.087.004.166	3.129.315.304
- Mua trong năm	-	-	-
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối năm	2.042.311.138	1.087.004.166	3.129.315.304
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
Số dư đầu năm	122.538.672	978.080.774	1.100.619.446
- Khấu hao trong năm	40.846.224	59.499.996	100.346.220
- Tăng khác	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối năm	163.384.896	1.037.580.770	1.200.965.666
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	1.919.772.466	108.923.392	2.028.695.858
Tại ngày cuối năm	1.878.926.242	49.423.396	1.928.349.638

5.6 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2013 (VND)	01/01/2013 (VND)
XDCB dở dang	8.792.735.805	1.873.279.553
- Khoản ĐCCT nhà ở CBCNV khu Đồi Xôi	55.855.023	55.855.023
- Khoản KSCT khu nghỉ dưỡng Đá Chồng	8.736.880.782	1.496.509.485
- Thiết bị duy trì sản xuất	-	320.915.045
SCL dở dang	-	-
Cộng	8.792.735.805	1.873.279.553

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐỊA CHẤT MỎ - VINACOMIN
Địa chỉ: Số 304, Đường Trần Phú, Phường Cẩm Thành, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

5.7 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2013 (VND)	01/01/2013 (VND)
Giá trị còn lại của cần khoan đã xuất dùng	11.017.248.888	10.687.058.944
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	600.000.000	-
Cộng	11.617.248.888	10.687.058.944

5.8 Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2013 (VND)	01/01/2013 (VND)
Vay ngắn hạn	115.239.851.843	119.398.701.353
- Ngân hàng ĐT & PT Quảng Ninh	41.987.949.411	48.096.489.438
- Ngân hàng Công thương Cẩm Phả	30.716.303.289	46.635.390.639
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Quảng Ninh	31.502.899.656	-
- Công ty Tài chính Than - Vinacomin	11.032.699.487	24.666.821.276
Nợ ngắn hạn	-	-
Cộng	115.239.851.843	119.398.701.353

5.9 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2013 (VND)	01/01/2013 (VND)
Thuế giá trị gia tăng	17.920.009.559	24.510.848.025
Thuế tiêu thụ đặc biệt	142.061.829	2.353.846
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.813.061.091	6.215.716.920
Thuế thu nhập cá nhân	113.266.459	25.435.948
Thuế tài nguyên	727.765	229.540
Thuế đất	106.310.776	178.490.000
Các khoản phí, lệ phí và các khoản khác	1.230.000	322.000
Cộng	20.096.667.479	30.933.396.279

Quyết toán thuế sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐỊA CHẤT MỎ - VINACOMIN
 Địa chỉ: Số 304, Đường Trần Phú, Phường Cẩm Thành, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

5.10 Chi phí phải trả

	<u>31/12/2013</u> (VND)	<u>01/01/2013</u> (VND)
Chi phí đi lại	3.712.038.000	4.981.682.900
Chi phí thuê xe	-	66.000.000
Chi phí bồi dưỡng độc hại	1.166.280.176	1.209.305.965
Cước điện thoại	-	40.631.955
Tiền trang phục BHLĐ cho CBCNV	3.012.000.000	4.499.000.000
Chi phí thẩm định nghiệm thu	-	268.500.000
Tiền đền bù giải phóng mặt bằng	730.691.000	-
Chi phí khác	391.296.324	119.733.678
Cộng	<u>9.012.305.500</u>	<u>11.184.854.498</u>

5.11 Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác

	<u>31/12/2013</u> (VND)	<u>01/01/2013</u> (VND)
Kinh phí công đoàn	106.071.525	242.066.617
Kinh phí đảng	48.007.477	138.396.995
Bảo hiểm y tế	106.524.919	-
Các khoản phải trả phải nộp khác (i)	1.320.872.799	1.708.885.948
Cộng	<u>1.581.476.720</u>	<u>2.089.349.560</u>

(i) Các khoản phải trả phải nộp khác tại ngày 31/12/2013 bao gồm :

Tiền thưởng tập đoàn	144.100.000
Cơ quan văn phòng Công ty	518.321.137
Các khoản phải nộp khác	658.463.034
Cộng	<u>1.320.872.799</u>

300
TRÁC
K
AFC
C
ANH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

5.12 Vay và nợ dài hạn

	31/12/2013 (VND)	01/01/2013 (VND)
I Vay dài hạn	40.139.605.254	39.782.995.662
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Quảng Ninh	1.084.544.023	1.884.544.023
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội Quảng Ninh	6.878.014.364	9.843.162.364
Ngân hàng Công thương Quảng Ninh	6.547.500.000	-
Tập đoàn Công nghiệp Than -KSVN	25.629.546.867	28.055.289.275
II Nợ dài hạn	-	-
Cộng	40.139.605.254	39.782.995.662
Trong đó:		
Vay dài hạn đến hạn trả	24.463.689.524	13.425.619.487
Ngân hàng Công thương Quảng Ninh	1.372.500.000	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Quảng Ninh	1.084.544.023	400.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội Quảng Ninh	2.965.148.000	2.965.148.000
Tập đoàn Công nghiệp Than - KSVN	19.041.497.501	10.060.471.487

- Khoản vay Ngân hàng công thương Quảng Ninh bao gồm 01 hợp đồng với tổng số dư nợ vay vào ngày 31/12/2013 là 6.547.500.000 VND (trong đó vay dài hạn đến hạn trả là 1.372.500.000 VND), thời hạn của các khoản vay là từ 05 năm với lãi suất được điều chỉnh cho từng thời kỳ theo thông báo của Ngân hàng.
- Khoản vay Ngân hàng Đầu tư và phát triển Quảng Ninh bao gồm 02 hợp đồng với tổng số dư nợ vay vào ngày 31/12/2013 là 1.084.544.023 VND (trong đó vay dài hạn đến hạn trả là 1.084.544.023 VND), thời hạn của các khoản vay là từ 03 năm với lãi suất được điều chỉnh cho từng thời kỳ theo thông báo của Ngân hàng.
- Khoản vay Ngân hàng SHB Quảng Ninh bao gồm 01 hợp đồng với tổng số dư nợ vay vào ngày 31/12/2013 là 6.878.014.364 VND (trong đó vay dài hạn đến hạn trả là 2.965.148.000 VND), thời hạn của các khoản vay là từ 05 năm với lãi suất được điều chỉnh cho từng thời kỳ theo thông báo của Ngân hàng.
- Khoản vay Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam bao gồm 03 hợp đồng vay, có 01 hợp đồng vay bằng VND với tổng số dư nợ vay vào ngày 31/12/2013 là 2.000.000.000 VND (trong đó chuyển sang vay dài hạn đến hạn trả là 2.000.000.000 VND) và có 02 hợp đồng vay bằng USD với tổng số dư nợ vay vào ngày 31/12/2013 là 1.120.680,43 USD tương đương 23.629.546.866 VND (trong đó vay dài hạn đến hạn trả là 808.228,48 USD tương đương 17.041.497.501 VND), thời hạn của các khoản vay là 05 năm với lãi suất thả nổi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

5.13 Vốn chủ sở hữu*Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

Số dư đầu năm trước	53.608.319.540	136.008.454	5.372.745.922	-	-	59.117.073.916
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	18.324.628.470	-	-	18.324.628.470
Phân phối lợi nhuận	4.572.603.547	3.575.868.623	1.832.462.847	(18.324.628.470)	-	(8.343.693.453)
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước/đầu năm này	58.180.923.087	3.711.877.077	7.205.208.769	-	-	69.098.008.933
Tăng vốn trong năm này	-	-	-	-	-	3.019.120.714
Lãi trong năm này	-	-	3.019.120.714	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	3.819.076.913	7.205.208.769	-	-	6.923.550.400	17.947.836.082
Giảm vốn trong năm này	-	(3.711.877.077)	-	-	-	(3.711.877.077)
Lỗ trong năm này	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	(107.199.836)	(7.205.208.769)	(3.019.120.714)	-	(10.331.529.319)
Số dư cuối năm này	62.000.000.000	7.098.008.933	-	-	6.923.550.400	76.021.559.333

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2013 (VND)	01/01/2013 (VND)
Vốn đầu tư của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	62.000.000.000	58.180.923.087
Cộng	62.000.000.000	58.180.923.087

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu :

	Năm 2013 (VND)	Năm 2012 (VND)
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn đầu tư đầu năm	58.180.923.087	53.608.319.540
Vốn đầu tư tăng trong năm	3.819.076.913	-
Lãi trong năm nay	-	4.572.603.547
Vốn đầu tư giảm trong năm	-	-
Vốn đầu tư cuối năm	62.000.000.000	58.180.923.087

Các quỹ của Công ty :

	31/12/2013 (VND)	01/01/2013 (VND)
Quỹ đầu tư phát triển	7.098.008.933	3.711.877.077
Quỹ dự phòng tài chính	-	7.205.208.769
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	6.923.550.400	-
Cộng	14.021.559.333	10.917.085.846

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển dùng để đầu tư phát triển kinh doanh (kể cả trường hợp liên doanh, góp vốn cổ phần, mua cổ phiếu) bổ sung vốn điều lệ của Công ty nhằm phát triển kinh doanh theo định hướng chiến lược của công ty.
- Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp hỗ trợ các trường hợp thiên tai về vốn do thiên tai, dịch họa rủi ro trong kinh doanh của Công ty.

N.036
 T
 A
 I
 T
 H
 A
 I

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2013 (VND)	Năm 2012 (VND)
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	423.652.235.557	520.371.470.694
Doanh thu dịch vụ khảo sát địa chất	414.171.007.479	510.186.471.750
Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.481.228.078	10.184.998.944

6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2013 (VND)	Năm 2012 (VND)
Tổng các khoản giảm trừ doanh thu	897.647.634	186.612.588
Thuế tiêu thụ đặc biệt	897.647.634	186.612.588

6.3 Doanh thu thuần

	Năm 2013 (VND)	Năm 2012 (VND)
D. thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	422.754.587.923	520.184.858.106
Doanh thu thuần dịch vụ khảo sát địa chất	414.171.007.479	510.186.471.750
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	8.583.580.444	9.998.386.356

6.4 Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	Năm 2013 (VND)	Năm 2012 (VND)
Giá vốn dịch vụ khảo sát địa chất	366.934.165.086	438.152.425.508
Giá vốn cung cấp dịch vụ	8.583.580.444	9.998.386.356
Cộng	375.517.745.530	448.150.811.864

6.5 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2013 (VND)	Năm 2012 (VND)
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	58.150.691	113.285.141
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	230.322.999	-
Cộng	288.473.690	113.285.141

II
 35
 01
 KH
 EN
 VI
 1
 HÀ
 1
 11

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

6.6 Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2013 (VND)	Năm 2012 (VND)
Lãi tiền vay	10.746.239.006	16.688.612.342
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	573.539.966	11.021.094
Cộng	11.319.778.972	16.699.633.436

6.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2013 (VND)	Năm 2012 (VND)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (i)	2.188.061.091	6.215.716.920
Cộng	2.188.061.091	6.215.716.920

(i) Chi tiết thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được dự tính như sau:

	Năm 2013 (VND)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.207.181.805
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	3.545.062.559
- Các khoản điều chỉnh tăng	-
<i>Truy thu, phạt vì phạm hành chính về thuế</i>	3.545.062.559
- Các khoản điều chỉnh giảm	-
Tổng thu nhập chịu thuế	8.752.244.364
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính phải nộp	2.188.061.091
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm trong năm</i>	-
<i>Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước</i>	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.188.061.091

6.7 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2013 (VND)	Năm 2012 (VND)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	167.262.561.400	184.621.149.469
Chi phí nhân công	123.717.255.596	138.923.523.439
Chi phí khấu hao TSCĐ	31.019.327.086	43.135.256.715
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.675.258.170	13.393.482.419
Chi phí khác bằng tiền	64.442.981.411	69.826.733.592
Cộng	404.117.383.663	449.900.145.634

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

7 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

7.1 Thông tin về các bên liên quan

Các bên liên quan:

Các bên được xem là các bên có liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định tài chính và kinh doanh. Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam và các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn được nhận biết là các bên liên quan của Công ty.

Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và giao dịch với các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 được thể hiện tại các phụ biểu đính kèm, cụ thể như sau:

- Phụ biểu 01 - Báo cáo doanh thu trong nội bộ Tập đoàn.
- Phụ biểu 02 - Báo cáo phải thu, phải trả trong nội bộ Tập đoàn.
- Phụ biểu 03 - Báo cáo chi tiết tài sản mua trực tiếp từ các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn.

7.2 Các sự kiện quan trọng phát sinh trong niên độ

Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, thành phần Ban giám đốc của Công ty có sự thay đổi, cụ thể như sau:

- Theo Quyết định số 1156/QĐ-VINACOMIN ngày 27 tháng 06 năm 2013, Ông Vũ Văn Đông giữ chức vụ Giám đốc Công ty TNHH một thành viên Địa chất mỏ - Vinacomin đến hết ngày 30 tháng 06 năm 2013. Từ ngày 01 tháng 07 năm 2013, ông Vũ Văn Đông thôi giữ chức Giám đốc Công ty TNHH một thành viên Địa chất mỏ - Vinacomin.
- Theo Quyết định số 1158/QĐ - VINACOMIN ngày 27 tháng 06 năm 2013, Ông Vũ Văn Mạnh được bổ nhiệm làm Giám đốc Công ty TNHH một thành viên Địa chất mỏ - Vinacomin kể từ ngày 01 tháng 07 năm 2013, nhiệm kỳ năm (05) năm.

7.3 Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập Báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào khác có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

7.4 Thông tin so sánh

Số liệu dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam.

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Thị Hồng Lan

KÊ TOÁN TRƯỞNG

Lê Thị Kim Dung



CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số Chứng Thực... Quyển Số...
Quảng Ninh, ngày 20 tháng 03 năm 2014
Ngày... Tháng... năm 201...

